

Số: 70 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về quyết định chủ trương chuyển loại rừng
của Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 35**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024;

Xét Tờ trình số 1320/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển loại rừng của Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn với tổng diện tích là 234,49 ha. Trong đó: chuyển rừng đặc dụng sang rừng phòng hộ với diện tích 74,95 ha và chuyển diện tích rừng đặc dụng sang rừng sản xuất với diện tích 159,54 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua. / *U*

Nơi nhận: *E*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh,
Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh,
Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT *E*

CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục 1
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CHUYỂN TỪ RỪNG ĐẶC DỤNG SANG RỪNG
PHÒNG HỘ CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG NAM ĐÀN
(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái
1	Xã Vạn An	1016B	3	2	0,83	TG
2	Xã Vạn An	1016B	3	3	0,66	TG
3	Xã Vạn An	1016B	3	18	0,01	TG
4	Xã Vạn An	1016B	2	106	0,12	TG
5	Xã Vạn An	1016B	3	7	0,14	TG
6	Xã Vạn An	1016B	3	24	0,11	TG
7	Xã Vạn An	1016B	2	80	0,11	TG
8	Xã Vạn An	1016B	2	84	0,4	TG
9	Xã Vạn An	1016B	3	21	0,16	TG
10	Xã Vạn An	1016B	3	23	0,15	TG
11	Xã Vạn An	1016B	3	11	0,3	TG
12	Xã Vạn An	1016B	3	17	0,22	TG
13	Xã Vạn An	1016B	3	20	0,02	TG
14	Xã Vạn An	1016B	2	105	0,13	TG
15	Xã Vạn An	1016B	3	29	0,48	TG
16	Xã Vạn An	1016B	2	117	0,15	TG
17	Xã Vạn An	1016B	3	19	0,35	TG
18	Xã Vạn An	1016B	2	90	0,16	TG
19	Xã Vạn An	1016B	3	6	1,11	TG
20	Xã Vạn An	1016B	3	15	1,61	TG
21	Xã Vạn An	1016B	3	32	0,33	TG
22	Xã Vạn An	1016B	3	5	1,63	TG
23	Xã Vạn An	1016B	3	16	0,65	TG
24	Xã Vạn An	1016B	3	33	0,08	TG
25	Xã Vạn An	1016B	3	14	0,71	TG
26	Xã Vạn An	1016B	3	25	0,93	TG
27	Xã Vạn An	1016B	2	109	2,15	TG
28	Xã Vạn An	1016B	3	8	5,42	TG
29	Xã Vạn An	1016B	3	22	0,66	TG
30	Xã Vạn An	1016B	3	13	2,39	TG
31	Xã Vạn An	1016B	3	26	1,02	TG
32	Xã Vạn An	1016B	3	12	0,28	TG
33	Xã Vạn An	1016B	2	107	0,28	TG
34	Xã Vạn An	1016B	2	108	0,69	TG
35	Xã Vạn An	1016B	2	112	2,31	TG
36	Xã Nam Đàn	1010	2	19	1,14	TG
37	Xã Nam Đàn	1010	2	15	3,55	TG
38	Xã Nam Đàn	1010	2	1	0,4	TG



th

STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái
39	Xã Nam Đàn	1010	2	8	0,58	TG
40	Xã Nam Đàn	1010	2	16	1,01	TG
41	Xã Nam Đàn	1010	2	13	3,82	TG
42	Xã Nam Đàn	1010	2	4	0,1	TG
43	Xã Nam Đàn	1010	2	21	2,54	TG
44	Xã Nam Đàn	1010	2	7	0,1	TG
45	Xã Nam Đàn	1010	2	3	3,99	TG
46	Xã Nam Đàn	1010	2	30	0,41	TG
47	Xã Nam Đàn	1010	2	27	2,25	TG
48	Xã Nam Đàn	1014	4	16	2,92	TG
49	Xã Nam Đàn	1014	4	10	0,79	TG
50	Xã Nam Đàn	1014	4	3	0,76	TG
51	Xã Nam Đàn	1010	2	5	0,43	TG
52	Xã Nam Đàn	1010	2	6	0,23	TG
53	Xã Nam Đàn	1010	2	2	0,93	TG
54	Xã Nam Đàn	1010	2	12	16,78	TG
55	Xã Nam Đàn	1010	2	14	1	TG
56	Xã Nam Đàn	1010	2	20	1,58	TG
57	Xã Nam Đàn	1010	2	10	0,25	TG
58	Xã Nam Đàn	1010	2	9	1,46	TG
59	Xã Nam Đàn	1010	2	11	1,18	TG
Tổng cộng					74,95	

Ghi chú: Ký hiệu trạng thái rừng tại biểu trên

TG - Rừng trồng gỗ núi đất

Phụ lục 2

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐỀ XUẤT CHUYỂN TỪ RỪNG ĐẶC DỤNG SANG
RỪNG SẢN XUẤT CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG NAM ĐÀN**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 70/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)*

STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái
1	Xã Vạn An	1016B		28	0,17	TG
2	Xã Vạn An	1016B	7	23	0,17	TG
3	Xã Vạn An	1016B		30	0,53	TG
4	Xã Vạn An	1016B	5	191	0,05	TG
5	Xã Vạn An	1016B	5	188	0,14	TG
6	Xã Vạn An	1016B	5	190	0,22	TG
7	Xã Vạn An	1016B	5	192	0,64	TG
8	Xã Vạn An	1016B	5	170	0,04	TG
9	Xã Vạn An	1016B	7	19	0,43	TG
10	Xã Vạn An	1016B	7	20	0,47	TG
11	Xã Vạn An	1016B	5	184	0,18	TG
12	Xã Vạn An	1016B	5	189	0,24	TG
13	Xã Vạn An	1016B		26	0,11	TG
14	Xã Vạn An	1016B	5	186	0,05	TG
15	Xã Vạn An	1016B	5	187	0,35	TG
16	Xã Vạn An	1016B		27	1,05	TG
17	Xã Vạn An	1016B	5	166	0,32	TG
18	Xã Vạn An	1016B	7	18	0,16	TG
19	Xã Nam Đàn	1010	2	33	1,58	TG
20	Xã Nam Đàn	1010	2	29	0,1	TG
21	Xã Nam Đàn	1010	2	43	0,05	TG
22	Xã Nam Đàn	1010	2	37	1,56	TG
23	Xã Nam Đàn	1010	2	39	0,08	TG
24	Xã Nam Đàn	1010	2	26	0,49	TG
25	Xã Nam Đàn	1010	2	38	1,84	TG
26	Xã Nam Đàn	1010	2	46	0,07	TG
27	Xã Nam Đàn	1010	2	34	2,01	TG
28	Xã Nam Đàn	1010	2	44	0,16	TG
29	Xã Nam Đàn	1010	2	35	1,02	TG
30	Xã Nam Đàn	1010	2	94	0,76	TG
31	Xã Nam Đàn	1010	2	92	0,47	TG
32	Xã Nam Đàn	1010	2	93	1,07	TG
33	Xã Nam Đàn	1010	2	56	0,33	TG
34	Xã Nam Đàn	1010	2	89	0,25	TG
35	Xã Nam Đàn	1010	2	65	2,46	TG
36	Xã Nam Đàn	1010	2	50	0,5	TG
37	Xã Nam Đàn	1010	2	45	0,01	TG
38	Xã Nam Đàn	1010	2	91	1,16	TG
39	Xã Nam Đàn	1010	2	90	1,1	TG



STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái
40	Xã Nam Đàn	1010	2	86	0,83	TG
41	Xã Nam Đàn	1010	2	85	1,35	TG
42	Xã Nam Đàn	1010	2	88	1,4	TG
43	Xã Nam Đàn	1010	2	77	0,65	TG
44	Xã Nam Đàn	1010	2	87	4,75	TG
45	Xã Nam Đàn	1012	2	49	1,81	TG
46	Xã Nam Đàn	1012	3	3	3,77	TG
47	Xã Nam Đàn	1012	3	10	0,42	TG
48	Xã Nam Đàn	1012	2	102	0,08	TG
49	Xã Nam Đàn	1012	2	101	0,21	TG
50	Xã Nam Đàn	1012	2	100	0,27	TG
51	Xã Nam Đàn	1012	2	99	0,2	TG
52	Xã Nam Đàn	1012	2	98	0,45	TG
53	Xã Nam Đàn	1012	2	46	0,62	TG
54	Xã Nam Đàn	1012	2	14	2,47	TG
55	Xã Nam Đàn	1012	2	135	1,03	TG
56	Xã Nam Đàn	1012	2	124	0,43	TG
57	Xã Nam Đàn	1012	2	10	0,18	TG
58	Xã Nam Đàn	1012	3	1	0,17	TG
59	Xã Nam Đàn	1012	2	1	0,44	TG
60	Xã Nam Đàn	1012	2	137	1,17	TG
61	Xã Nam Đàn	1012	2	36	2,14	TG
62	Xã Nam Đàn	1012	2	108	0,23	TG
63	Xã Nam Đàn	1012	2	107	0,07	TG
64	Xã Nam Đàn	1012	2	7	0,44	TG
65	Xã Nam Đàn	1012	2	136	0,67	TG
66	Xã Nam Đàn	1012	2	126	8,95	TG
67	Xã Nam Đàn	1012	2	123	3,72	TG
68	Xã Nam Đàn	1012	3	2	2,37	TG
69	Xã Nam Đàn	1012	2	129	2,07	TG
70	Xã Nam Đàn	1012	2	134	0,45	TG
71	Xã Nam Đàn	1012	2	3	1,35	TG
72	Xã Nam Đàn	1012	2	8	0,5	TG
73	Xã Nam Đàn	1012	2	110	0,19	TG
74	Xã Nam Đàn	1012	2	37	1,04	TG
75	Xã Nam Đàn	1012	2	138	0,91	TG
76	Xã Nam Đàn	1012	3	9	1,11	TG
77	Xã Nam Đàn	1012	2	4	2,51	TG
78	Xã Nam Đàn	1012	2	130	0,88	TG
79	Xã Nam Đàn	1012	2	5	0,18	TG
80	Xã Nam Đàn	1012	2	131	8,71	TG
81	Xã Nam Đàn	1012	3	13	0,14	TG
82	Xã Nam Đàn	1012	2	9	0,85	TG
83	Xã Nam Đàn	1012	3	7	19,59	TG
84	Xã Nam Đàn	1012	1	12	1,49	TG
85	Xã Nam Đàn	1012	2	128	13,2	TG

STT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái
86	Xã Nam Đàn	1012	2	6	2,92	TG
87	Xã Nam Đàn	1012	1	17	0,92	TG
88	Xã Nam Đàn	1012	1	1	0,54	TG
89	Xã Nam Đàn	1012	2	17	2,45	TG
90	Xã Nam Đàn	1012	1	5	0,85	TG
91	Xã Nam Đàn	1012	2	75	2,13	TG
92	Xã Nam Đàn	1012	2	88	0,15	TG
93	Xã Nam Đàn	1012	2	94	2,2	TG
94	Xã Nam Đàn	1012	2	83	0,4	TG
95	Xã Nam Đàn	1012	2	92	0,66	TG
96	Xã Nam Đàn	1012	2	119	8,41	TG
97	Xã Nam Đàn	1012	2	95	0,93	TG
98	Xã Nam Đàn	1012	2	91	0,82	TG
99	Xã Nam Đàn	1012	2	86	5,43	TG
100	Xã Nam Đàn	1012	2	16	0,45	TG
101	Xã Nam Đàn	1012	2	11	0,7	TG
102	Xã Nam Đàn	1012	2	12	0,48	TG
103	Xã Nam Đàn	1012	2	13	2,33	TG
104	Xã Nam Đàn	1012	2	2	3,22	TG
105	Xã Nam Đàn	1012	2	40	4,7	TG
Tổng cộng					159,54	

Ghi chú: Ký hiệu trạng thái rừng tại biểu trên
 TG - Rừng trồng gỗ núi đất

